



TIỂU LUẬN

**Những tư tưởng cơ bản
của nho giáo và ảnh
hưởng của nó ở nước ta**



LỜI MỞ ĐẦU

F. Engelen đã khẳng định:

“Không có cơ sở văn minh Hi Lạp và đế quốc La Mã thì tuyệt nhiên không có Châu Âu hiện đại”.

Vậy học tập Engelen chúng ta có thể đặt vấn đề:

“Nếu không có văn minh cổ đại Trung Quốc thì không có nước Việt Nam ngày nay”.

Nói đến nền văn minh cổ đại Trung Quốc thì quả là rộng lớn. Biết bao nhiêu hệ tư tưởng xuất hiện và tồn tại mãi cho đến ngày nay. Từ thuyết âm dương ngũ hành, học thuyết của Khổng Tử, Lão tử... Thế nhưng trong các học thuyết ấy, không ai có thể chối cãi được rằng học thuyết Nho gia. Nhà người phát khởi phát là Khổng tử là có vị trí quan trọng hơn hết trong lịch sử phát triển của Trung Quốc nói chung và các nước Đông Nam Á nói riêng. Kể từ lúc xuất hiện từ vài thế kỷ trước công nguyên cho đến thời nhà Hán (Hán Vũ Đế) Nho giáo đã chính thức trở thành hệ tư tưởng độc tôn và luôn luôn giữ vị trí đó cho đến ngày cuối cùng của chế độ phong kiến. Điều đó đã minh chứng rõ ràng: Nho giáo hẳn phải có những giá trị tích cực đặc biệt, nếu không sao nó có thể có sức sống mạnh mẽ đến như vậy.

Từ đầu thế kỷ XX đến nay, rất nhiều người đã phê phán đạo Nho, tố cáo tính chất bảo thủ, phi khoa học của nó. Nhưng nếu lấy quan điểm lịch sử mà xem xét, ở thế kỷ XX rõ ràng Nho giáo là cổ hủ nhưng ở giai đoạn trước có vậy không.

Vào thế kỷ X trên bán đảo Đông Dương có 3 vương quốc: Đại Việt, Cham Pa, Khmer, lực lượng ngang nhau. Dần dần Đại Việt chiếm ưu thế, vừa đủ sức chống lại phong kiến phương Bắc, vừa khai hoang Nam Tiến, át hẳn 2 vương quốc kia. Phải chăng đạo Nho đã đóng một vai nhất định trong sự

hình thành tương quan lực lượng ấy. Phải chăng chúng ta đã du nhập đạo Nho của Trung Quốc rồi sau đó biến thành một công cụ chống lại. Biện chứng lịch sử là như thế. Nho giáo là công cụ để phong kiến phương Bắc dùng để lệ thuộc các dân tộc khác, nhưng vừa là công cụ giúp các dân tộc chống lại Trung Quốc.

Chính vì ý nghĩa và vai trò to lớn của Nho giáo đối với tiến trình phát triển của Trung Quốc và Việt Nam nên em có hứng thú đặc biệt với đề tài “**Những tư tưởng cơ bản của nho giáo và ảnh hưởng của nó ở nước ta**”. Nội dung đề tài ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 2 phần:

Phần I: Tiến trình phát triển của Nho giáo và một số nội dung chính của nó.

Phần II: ảnh hưởng của Nho giáo tới đời sống văn hoá Việt Nam.

Phần I

VÀI NÉT VỀ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHO GIÁO VÀ MỘT SỐ NỘI DUNG TÍCH CỰC CỦA NÓ.

I. VÀI NÉT VỀ TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHO GIÁO.

Nói đến Nho giáo thì việc đầu tiên không thể không nhắc tới: đó là Khổng Tử. Người ta bình luận khen tặng Khổng Tử ra sao đều không thể gọi là quá lời, trước đây hơn 2000 năm, đại sử học gia Tư Mã Thiên khi đi thăm Khúc Phụ quê hương của Khổng Tử từng cảm khái viết: “Khổng Tử áo vải, truyền hơn 10 đời, được các học trò coi là tổng sư, từ thiên tử, vương hầu đến thứ dân đều coi ông là bậc chí thánh”.

Năm 1982, một học giả Mỹ viết “Hành vi cao quý và tư tưởng lý luận đạo đức của Khổng Tử, không chỉ ảnh hưởng tới Trung Quốc mà còn ảnh hưởng tới toàn nhân loại” Khổng Tử là người nước Lỗ thời Xuân Thu tên là Khâu, tự là Trọng Ni. Từ thiếu niên đến 30 tuổi, Khổng Tử chuyên cần học tập và tập luyện nắm vững các tri thức về lễ nghi, âm nhạc, xạ tiễn, ngự xạ, thư, số là sau ngành tri thức căn bản thời ấy. Sau đó ông đi giảng dạy bốn phương, nghiên cứu học vấn trong vài chục năm rồi san định, biên soạn các sách được đời sau gọi là lục kinh như Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu.

Khổng Tử sống trong thời kỳ thay đổi lớn, biến động lớn. Từ lâu, thiên tử nhà Chu đã mất hết uy quyền, quyền lực rơi vào tay các vua chư hầu, cục thể xã hội biến chuyển thay đổi nhanh chóng, người ta mỗi người chọn cho mình những thái độ sống khác nhau. Là một triết nhân thái độ của Khổng Tử hết sức phức tạp, ông vừa hoài cổ, vừa sùng thượng đổi mới. Trong tâm trạng phân vân, dần dần ông hình thành tư tưởng lấy nhân nghĩa để giữ vững sự tồn tại chung và khai sáng hệ thống tư tưởng lớn nhất thời Tiên Tần là học phái Nho giáo tạo ảnh hưởng sâu sắc tới xã hội Trung Quốc.

Hệ thống tư tưởng Nhân và Nghĩa của Khổng Tử, bất kể hàm nghĩa phong phú sức tạp đến đâu, nói cho cùng cũng chỉ và thiết lập một trật tự nghiêm cẩn của bậc đế vương và thành lập một xã hội hoàn thiện. Hệ thống tư tưởng của ông ảnh hưởng tới hơn 2500 năm lịch sử Trung Quốc.

Khổng Tử tuy sáng lập ra học thuyết Nhân Nghĩa Nho gia nhưng không được các quân vương thời Xuân Thu coi trọng mà phải do các hậu học như Tử Cống, Tử Tư, Mạnh Tử, Tuân tử truyền bá rộng về sau. Trải qua nhiều nỗ lực của giai cấp thống trị và các sĩ đại phu triều Hán, Khổng tử và tư tưởng Nho gia của ông mới trở thành tư tưởng chính thống. Đông Trạng Thư đời Hán hấp thu nhân cách hoàn thiện và học thuyết nhân chính của Khổng Tử, phụ hội thêm Công Dương Xuân Thu lợi dụng âm dương bổ sung thay đổi lý luận trở thành học thuyết thiên nhân hợp nhất cùng với học thuyết chính trị của Tuân Tử, khoác tấm áo thần học cho Nho học.

Từ đời Hán đến đời Thanh, Khổng học chủ yếu dùng hình thức kinh truyện để lưu truyền. Đường Thái Tông sau khi hoàn thành toàn diện thống nhất quốc gia, liền cho kinh học gia Khổng Dĩnh Đạt chú giải, hiệu đính lại năm kinh Nho gia là Dịch, Thi, Thư, Tà tuyên, Lễ ký thành bộ Ngũ kinh chính nghĩa gần như tổng kết toàn diện kinh học từ đời Hán đến đó. Ngũ kinh chính nghĩa trở thành sách giáo khoa dùng cho thi cử đời Đường. Khổng học càng được giai cấp thống trị tín nhiệm, Đường Thái Tông nói rất rõ “Nay trẫm yêu thích nhất là đạo của Nghiêu Thuấn và đạo của Chu Không coi như chim thêm cánh, như cá gặp nước, không thể không có được”. Từ đó, Khổng Tử với đế vương, với chính phủ các triều đại đều có quan hệ như Đường Thái Tông hình dung.

Khi lịch sử phức tạp của Trung Quốc tiến vào thời kỳ phát đạt - thời kỳ nhà Tống, vị hoàng đế khai quốc là Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn lập tức chủ trì nghi lễ long trọng tế tự

Khổng Tử đề biểu dương lòng thiếu ễ, vua còn thân chủ trì khoa thi tiến sĩ mà nội dung hoàn toàn theo Nho học. Đối với Nho học mới bột hưng ở thời Tống, chúng ta thường gọi đó là Lý học.

Nội dung và kết cấu của Lý học hết sức rộng lớn, bắt đầu từ Hàn Dũ đời nhà Đường, trải qua nỗ lực của Tôn Phục, Thạch Giới, Hồ Viên, Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Thương Tái, Trình Di, Trình Hạo đời Bắc Tống cho đến Chu Hi đời Nam Tống là người tập đại thành hoàn chỉnh hệ thống tư tưởng Lý học. Lý học trình Chu nhấn mạnh Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín như lẽ trời (thiên lý) dùng học thuyết Khổng Mạnh làm nguồn gốc, hấp thu thêm các học thuyết tư tưởng của Phật giáo, Đại giáo cung cấp sự nhu yếu cho xã hội quân chủ chuyên chế. Chu Hi tập chú giải thích các kinh điển Nho gia như Luận ngữ, Mạnh Tử trở thành những sách giáo khoa bắt buộc của sĩ tử trong xã hội phong kiến và là tiêu chuẩn pháp định trong khoa cử của chính phủ. Điều ấy xem ra xa với chủ trương thiện lương, trí tuệ, ngoan cường của Khổng Tử ở thời Xuân Thu, góp phần tạo nên một hình ảnh Khổng Tử khác mang màu sắc vì yêu cầu giữ thiên lý mà diệt mất nhân đức, đạo mạo bàn xương dẫn đến tiêu diệt cá tính, thậm chí hư nguy, giả dối nữa.

Ngoài Lý học của Trình Chu có địa vị chi phối, phái Công học của Trần Lượng, Diệp Thích, phái Tâm học của Vương Dương Minh cũng đều tôn sùng Khổng Tử, hấp thu một phần tư tưởng cơ bản của ông. Những học thuyết này đều được lưu truyền rộng rãi và tạo ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội văn hoá Trung Quốc.

Do vì Nho học được các sĩ đại phu tôn sùng, được các vương triều đua nhau đề xướng nên Nho học thuận lợi thấm thấu trong mọi lĩnh vực trong mọi giai tầng xã hội, từ rất sớm nó đã vượt qua biên giới dân tộc Hán, trở thành tâm lý của

cộng đồng dân tộc Trung Quốc, là cơ sở văn hoá của tín ngưỡng và tập tính.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA NHO GIÁO

Chúng ta tìm hiểu vì Nho giáo khi nó đã tồn tại hơn 2000 năm, luôn được cải biến được bổ sung và mang các bộ mặt khác nhau qua các thời kỳ. Nhiều học giả đã tốn rất nhiều giấy mực để sưu tầm, trích dẫn và bàn cãi chung quanh những câu chữ trong sách vở của Nho giáo từ trước tới nay. Việc làm ấy thường dẫn đến những nhận định chủ quan, giản đơn và phiến diện. Muốn khen hay chê người ta đều có thể trích dẫn những lời lẽ rất hấp dẫn từ trong kho sách của Nho giáo. Nhưng khi đề ý rằng Khổng Tử - người sáng lập ra Nho giáo - khi đề ra những điều căn bản trong học thuyết của Nho giáo cũng đang ở tâm trạng phân vân, mâu thuẫn, vừa hoài cổ, vừa sùng thờ, và bối cảnh xã hội lúc ấy cũng là lúc giằng co, giành giật giữa chế độ nô lệ và chế độ phong kiến. Sau này khi Nho học được cải biến để phục vụ ý đồ của giai cấp thống trị thì nó càng chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Vì thế không thể tìm hiểu Nho học theo lối trích dẫn, kinh viện vì nó chỉ càng dẫn ta vào ngõ cụt. Để tìm hiểu Nho học không thể không xem xét trên giác độ phương pháp duy vật lịch sử... Chúng ta không phân tích những sự kiện tư tưởng bằng bản thân tư tưởng mà phải tìm hiểu tư tưởng gắn liền với những điều kiện xã hội cụ thể trong đó nó đã nảy sinh, phát triển và suy tàn.

Không thể có một thứ Nho giáo chung cho các thời đại, một thứ Nho giáo nhất thành, bất biến ở khắp mọi nơi.

Khi Khổng Tử đề ra học thuyết của ông và đi chu du thiên hạ để mong được sử dụng thì ông đã thất bại. Điều đó không có nghĩa rằng xã hội Đông Chu đã xấu hơn xã hội thời Ngũ đế tam vương mà chỉ có nghĩa rằng những tư tưởng của ông muốn bảo vệ nền chuyên chính của quý tộc chủ nô không còn phù

hợp nữa với xã hội và uy thế chính trị đang đang dần dần thuộc về tầng lớp địa chủ mới.

Khi học thuyết của Khổng Tử được đặt lên vị trí độc tôn thì không có nghĩa rằng vua nhà Hán đã có đạo đức, nhân nghĩa hơn nhà Tần mà chỉ vì chế độ trung ương tập quyền của nhà Hán đang đòi hỏi một hệ tư tưởng thích hợp với nền kinh tế tiểu nông và bộ máy phong kiến quan liêu của nó.

Khi Nho giáo đã mang hình thức duy tâm tư biên với Lý học đời Tống thì không phải lịch sử đã tạo ra mấy nhân vật “lỗi lạc” mà chỉ vì giai cấp phong kiến đã suy tàn đã cần thiết phải đổi mới các hệ tư tưởng cũng suy tàn như nó. Nho giáo lúc đó hầu như đã kiệt sức và được bổ sung bằng giáo lý của Phật, Lão.

Hệ tư tưởng của Nho giáo trải qua hơn 2000 năm phát triển và biến đổi. Từ Tam đức của Khổng Tử, từ đoạn của Mạnh Tử, ngũ thường ở Hán Nho, “Thiên nhân hợp nhất” ở Đông Trạng Thư, “Thái cực đồ thuyết” của Chu Đôn Di, Lý Khí ở Chu Hi... Tất cả đều xuất phát từ một gốc và khoác chung tấm áo Nho học. Như vậy hệ tư tưởng Nho giáo trải qua hơn 2000 năm là vô cùng phức tạp. Thế thì hệ tư tưởng Nho giáo là tư tưởng gì? và tại sao dưới những hình thức rất phức tạp, tương phản và mâu thuẫn, bao giờ tư tưởng Nho giáo cũng giữ địa vị thống trị.

1. Tư tưởng Nho giáo là gì?

Ở Trung Quốc xã hội phong kiến vẫn giữ lại rất nhiều di tích của xã hội thị tộc và xã hội nô lệ, biểu hiện trong pháp luật và phong tục dưới nhiều hình thức như quan niệm về sở hữu ruộng đất thuộc về quốc gia, quan niệm tôn pháp trong gia tộc, ở trong một xã hội như vậy thì vua là tổ của thị tộc, là cha của dân, mà cha là trời của con, chồng là trời của vợ. Để tồn tại trên cơ sở sản xuất đặc thù á Đông (phương thức sản xuất Châu á) giai cấp địa chủ thống trị cần phải giữ những quan

niệm ấy, do đó chữ Trung, chữ Hiếu, chữ Chính là những khái niệm luân lý tuyệt đối trong xã hội phong kiến Trung Quốc. Trong hình thái ý thức phong kiến hệ giữa người với người chỉ được ghép vào 5 loại (ngũ luân), ấy là: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè. Trong 5 cặp ấy thì hai cặp anh em, bạn bè chỉ là nhánh ngọn, mà 3 cặp kia mới là cội gốc. Những tính lớn của nhân loại, theo quan niệm phong kiến là nhân, nghĩa, lễ, trí (về sau có thêm chữ tín) cũng là phát sinh trên cơ sở của ngũ luân. Như Khổng Tử nói rằng hiếu đễ là gốc của chữ Nhân.

K. Marx nói rằng tư tưởng của chế độ phong kiến thì lấy đạo đức, danh dự làm hình thái đại biểu. Nó không giống với tư tưởng của thời đại tư bản chủ nghĩa ở chỗ tư tưởng này lấy tự do bình đẳng làm hình thái đại biểu. Marx đã cho thấy rõ bản chất của tư tưởng phong kiến.

Ở đây chữ đạo đức và danh dự cũng đồng nghĩa với chữ lý luận và danh phận trong Nho giáo mà tự do, bình đẳng là tư tưởng cá nhân của xã hội tư sản.

Nho giáo là hình thái ý thức của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến ở Trung Quốc. Đối với nó thì ngũ luân, ngũ thường, hay tam cương ngũ thường là những cái tuyệt đối. Theo bộ sậu chính thường của tư tưởng đạo đức thì đạo đức quan phải diễn dịch từ vũ trụ quan, nhưng nho giáo thì làm ngược trở lại, nó xuất phát từ ngũ luân, ngũ thường rồi đem gán những cái ấy cho vũ trụ, cho thượng đế : nó đã luân lý hoá cả vũ trụ, cả thượng đế, vũ trụ và thượng đế của Nho giáo đều nhuốm màu luân lý. Đối với nho giáo thì luân lý cương thường là hằng tồn, là phổ biến. Nho giáo không có lịch sử quan, tiến hoá luận. Đối với nó xã hội phong kiến không phải chỉ là một giai đoạn trong lịch sử loài người, luân lý phong kiến không chỉ là một hình thái ý thức của giai đoạn ấy, như họ nói: “Quân thần chi nghĩa vô sở đào ư thiên địa chi gian”

Hay là: “Thiên bất biến, đạo diệc bất biến” (Đổng Trọng Thư)

Đạo ở đây tức là tam cương, ngũ thường.

Nhưng qua các thời đại Nho giáo phải chống đỡ một cuộc đấu tranh lý luận đối với những hệ thống khác, như triết học của Mặc Tử, Lão Tử, biện chứng pháp của danh gia, xã hội học của pháp gia, hình nhi thượng của Hoa nghiêm tông, thiên tông... Thế mà tư tưởng của Khổng Tử thì rất là nghèo nàn, thiếu thốn về nhận thức luận, vì phương pháp luận, vì tự nhiên quan... Vì vậy Nho gia đời sau cảm thấy phải xây đắp cho nó một cơ sở lý luận ít ra cũng “dễ coi”. Họ tìm được những yếu tố triết học trong Nho gia như sách Trung Dung, Đại học, Mạnh Tử, Kinh Dịch. Họ lại vay mượn thêm của các triết học và tôn giáo, khác những cái gì có thể dung hoá được, rồi mỗi người, mỗi phái xây dựng một học thuyết làm cơ sở lý luận cho Nho giáo. Do đó đã từng đã từng hiện ra cảnh tượng hỗn độn, phức tạp trong các chi phái như nói ở trên chi phái của Nho giáo có thể là nhất nguyên luận hay nhị nguyên luận, chủ quan luận hay khách quan luận, duy lý chủ nghĩa hay thực quan chủ nghĩa, đức trị chủ nghĩa hay công lợi chủ nghĩa... nhưng tất cả đều thống nhất trên quan điểm luân thường, cương thường. Về vũ trụ quan, thì Chu Hi là một nhà nhị nguyên luận. Hai yếu tố cấu thành vũ trụ là lý (quy luật) vũ khí (vật chất), biểu hiện trong con người thiên thành thiên lý và nhân dục. Nhưng thiên lý là gì? là tam cương ngũ thường.

Cho nên, đúng như K. Marx nói, bản chất của tư tưởng phong kiến nói chung là đạo đức và danh dự mà bản chất của Nho học là luân lý, danh phận tức là tam cương, ngũ thường.

2. Vấn đề tính luận trong Nho giáo.

Tính luận là vấn đề trung tâm của Nho giáo. Đó là vấn đề tính người thiện hay ác thảo luận trên 2000 năm mà không có học giả nào tìm ra một giải pháp hoàn hảo. Chữ Nhân của

Khổng Tử là một phạm trù rất mờ mịt tối tăm. Đến Mạnh Tử lại thêm chữ Nghĩa đặt ngang hàng đối với chữ Nhân, rồi lại thêm vào cặp Nhân, Nghĩa ấy chữ Lễ và chữ Trí mà còn gọi là Tứ đoan, tức là 4 cái mầm thiện trong con người... Như thế nội dung của chữ thiện trong Nho học là lễ nhân, nghĩa, lễ trí và thêm chữ tín của nhà Nho đời sau, gọi là ngũ thường. Ngũ thường có liên quan mật thiết với ngũ tín của nhà Nho đời sau, gọi là ngũ thường. Vậy ta có thêm bằng tam cương, ngũ luân, mà trọng tâm trong ngũ thường là tam cương, ngũ thường, là bản tính của con người, tức là nói tam cương, ngũ thường không phải riêng cho dân tộc nào, một giai đoạn lịch sử nào mà nó là phổ biến và hằng thường. Tính là do trời sinh. Trời sinh ra tính thiện, thì trời cũng là thiện, cũng là tam cương ngũ thường, cho nên tam cương ngũ thường là thường kinh (quy luật hằng thường) của trời đất, là thông nghị (định lý phổ biến) của cổ kim (Đổng Trọng Thư). Nhà Nho đã luân lý hoá vũ trụ và thượng đế như vậy, do đó phát sinh vấn đề gay go không thể giải quyết được. Làm sao mà chúng mình được bản chất của vũ trụ là cương thường. Vũ trụ nhân sinh đã là thiện thì ác ở đâu mà sinh ra, và làm sao giải thích được do lại của tội ác trong xã hội loài người.

Tuy vậy các chi phái của Nho gia vẫn cố gắng giải quyết vấn đề ấy. Mạnh Tử chủ trương tính thiện, Tuân Tử thì chủ trương tính ác. Dương Hùng thì chủ trương thiện ác lẫn lộn. Hàn Dũ chủ trương tính chia 3 bậc (thượng, trung, hạ).

Trong phái “tính lý” đời Tống thì Liêm Khê nói rằng “tâm chia làm thể dụng và động tĩnh; thể của tâm là vô tư, dụng của tâm là tư thông (tư tưởng thông suốt); tĩnh là chí chính, động là minh đạt (sáng suốt)... Động mà chưa có hình ở chỗ hữu vô, gọi là cơ. Cơ có thiện ác “minh đạt” có thật là động không? Dẫu tĩnh hay động đều là chí minh đạt cả, làm sao nó lại là cái cơ của cái ác được? Để thuyết minh thiện ác, Trương tác phân

biệt hai thứ tính: thiện địa tính và khí chất tính, ác, tập quán xấu ảnh hưởng đến khí chất tính mà sinh ra. Nhưng tập quán xấu phát sinh từ trong xã hội.

Nếu bản tính của loài người là thiện thì sao có tập quán xấu được. Từ Trương Tải trở đi, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi đều dùng nhị nguyên luận để thuyết minh thiện ác.

Trình Hạo phân biệt Hính với khí bẩm: khí bẩm là cái động của tính. Vạn vật đều do khí bẩm cả nhưng phân lượng không giống nhau, có khi vừa phải có khi thái quá, có khí bất cập, thái quá và bất cập tức là cái ác. Trình Di thì cho rằng lý tức là tính, khí tức là tình. Tính là thiện nhưng khi nó phát ra hỉ, nộ, ai, lạc thì gọi là tình thì có khi thiện, thì có khi ác. Chi Hy cũng nói góc Y Xuyên mà cho rằng bản nhiên tính là thiên lý, mà tác dụng của tính là tình là khí. Thế nhưng họ đều không thuyết minh được vì sao mà tính động và vì sao khí động mà sinh ra khác nhau.

3. Thái độ của Nho giáo đối với cuộc sống.

Trước hết phải nói Nho giáo là đạo quan tâm đến con người, đến cuộc đời và tìm thú vui trong cuộc sống. Khác với các tôn giáo ở chỗ đó. Phật giáo cho cuộc đời là bể khổ nên tìm cách giải thoát, cần sự “bất sinh”. Lão giáo cũng yếm thế, bi quan như vậy, nên cần sự “vô vi tịch mịch”. Chỉ có đạo Nho là trong sự sống hơn cả. Không cần phải hỏi ta sinh ra ở cõi đời để làm gì, chết rồi thì đi đâu, chết rồi có linh hồn nữa không “Người muốn biết người chết rồi có biết gì nữa không ư? Chuyện đó không phải là chuyện cần kíp bây giờ, rồi sau biết” (Khổng Tử gia ngữ). Cho nên Khổng Tử ít bàn đến chuyện quỷ thần, đến chuyện quái lạ, huyền bí. Làm người ở đời hãy lo lấy việc của con người. Chuyện của con người lúc sống còn chưa lo hết, lo gì đến việc sau khi chết! “Phải vụ lấy việc nghĩa của con người, còn quỷ thần kính mà xa ta” (Luận ngữ) khi khoa học chưa phát triển, các tôn giáo còn thịnh

hành, những chuyện mê tín dị đoan còn huyền hoặc người ta gây bao nhiêu tai hại, thì thái độ “kinh nhi viễn chi” là đúng. Khổng Tử tuy chưa thoát ra được cái “thiện đạo quan” của đời Chu, nhưng ông đã bắt đầu hoài nghi quý thần, trời mặc dù ông vẫn trong việc tế trị. Nho học khuyên con người ta nên yêu đời, vui đời, sống có ích cho đời cho xã hội. Câu Khổng Tử trả lời Tử Lộ khi ông ta định sang giúp Phật Bất nêu rõ điều đó: “Ta đây há lại là quả dưa, chỉ được treo mà không được ăn hay sao” sống ở đời mà bỏ việc đời là trái đạo con người. Sống là hành động, đem tài trí giúp đời Khổng Tử chính là tấm gương cho các nhà Nho đời sau noi theo. Ông không tìm thú vui ở chỗ ẩn dật hay ở chỗ suy tưởng suông, mà ở chỗ hành động, hành đạo. Khổng Tử đi chu du thiên hạ ngoài mục đích tìm cách thực hiện lý tưởng của mình suốt 14 năm. Không ai dùng, trở về đã 70 tuổi ông vẫn dạy học, làm sạch, truyền bá tư tưởng của mình. Đây có thể nói là điểm sáng nhất của Nho giáo so với các học thuyết khác, và có lẽ chính nhờ nó mà Nho giáo giữ vị trí độc tôn và ưa chuộng trong thời gian rất dài của lịch sử.

4. Quan niệm về đạo đức trong Nho giáo.

Trong Nho giáo rất chú trọng dạy đạo làm người. Phải nói đạo làm người của Khổng Tử dạy là đạo làm người trong xã hội phong kiến. Chúng ta đều biết trong xã hội có giai cấp thì những nguyên tắc để đánh giá hành vi của con người, phẩm hạnh của con người trong mối quan hệ với người khác và trong mối quan hệ với nhà nước, Tổ quốc... đều mang tính giai cấp rõ rệt và có tính chất lịch sử. Những quan niệm về đạo đức điều thiện, điều ác “thay đổi rất nhiều từ dân tộc này tới dân tộc khác, từ thời đại này đến thời đại khác đến nỗi thường thường trái ngược hẳn nhau” (Engen).

Những quan niệm đạo đức mà Khổng Tử đề ra không phải là vĩnh cửu, nhưng có nhiều phương châm xử thế, tiếp vật đã

giúp ông sống giữa bầy lang sói mà vẫn giữ được tâm hồn cao thượng, nhân cách trong sáng. Suy đến cùng đạo làm người ấy bao gồm 2 chữ nhân nghĩa.

Khổng Tử giảng chữ Nhân cho học trò không lúc nào giống lúc nào, nhưng xét cho kỹ, cốt tuỷ của chữ Nhân là lòng thương người và cũng chính là Khổng Tử nói “đối với người như đối với mình, không thi hành với người những điều mà bản thân không muốn ai thi hành với mình cả. Hơn nữa cái mình muốn lập cho mình thì phải lập cho người, cái gì mình muốn đạt tới thì cũng phải làm cho đạt tới, phải giúp cho người trở thành tốt hơn mà không làm cho người xấu đi” (luận ngữ) “Nghĩa” là lẽ phải, đường hay, việc đúng. Mạnh Tử nói “nhân là lòng người, nghĩa là đường đi của người”; (Cáo Tử thượng) “Nhân là cái nhà của người, nghĩa là đường đi ngay thẳng của người” (Lâu ly thượng); “ở với đạo nhân, nói theo đường nghĩa, tất cả mọi việc của đại nhân là thế đó” (Tồn tâm thượng).

Nghĩa thường đối lập với lợi. Theo lợi có khi không làm cái việc phải làm nhưng trái lại, theo nghĩa có khi lại rất lợi. Có cái nghĩa đối với người xung quanh có cái nghĩa đối với quốc gia xã hội.

Đến đời Hán Nho, Đổng Trọng Thư đưa nhân nghĩa vào ngũ thường. Tam cương ngũ thường trở thành giềng mối trụ cột của lễ giáo phong kiến. Sang Tống nho, hai chữ nhân nghĩa càng bị triu tượng hoá. Các nhà Tống nho căn cứ vào thuyết “thiện nhân hợp nhất” khoác cho hai chữ “nhân nghĩa” một màu sắc thần lá siêu hình. Trời có “lý” người có “tính” bẩm thụ ở trời. Đức của trời có 4 điều: nguyên, hạnh, lợi, trinh; đức của người có nhân, nghĩa, lễ trí. Bốn đức của người tương cảm với 4 đức của trời.

Hệ thống hoá lại một cách tóm tắt hai chữ “nhân nghĩa” ở một số thời điểm phát triển của Nho giáo như trên, ta có thể kết luận hai chữ “nhân nghĩa” của Nho giáo là khái niệm thuộc phạm trù đạo lý, nội dung từng thời kỳ có thêm bớt những căn bản vẫn là những lễ giáo phong kiến không ngoài mục đích duy nhất là ràng buộc con người vào khuôn khổ pháp lý Nho giáo phục vụ quyền lợi của giai cấp phong kiến. Trong quá trình phát triển càng ngày nó càng bị trừu tượng hoá trên quan điểm siêu hình.

Tuy nhiên quan niệm đạo đức của Nho giáo quả là có rất nhiều điểm tích cực. Một trong những đặc điểm đó là đặt rõ vấn đề người quân tử, tức là người lãnh đạo chính trị phải có đạo đức cao cả; dù nguyên tắc ấy không được thực hiện trong thực tế nó vẫn là một điểm làm chỗ dựa cho những sĩ phu đấu tranh. Nho giáo đã tạo ra cho kẻ sĩ một tinh thần trách nhiệm cao cả với xã hội. Truyền thống hiếu học, truyền thống khí tiết của kẻ sĩ không thể bảo là di sản của Nho giáo chỉ có tiêu cực.

Phần II
**ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TỚI ĐỜI SỐNG
VĂN HOÁ VIỆT NAM**

I. QUÁ TRÌNH DU NHẬP CỦA NHO HỌC VÀO VIỆT NAM.

Tiếp thu một học thuyết từ bên ngoài để làm lý luận hướng dẫn tư duy và hành động cho dân tộc mình là một chân lý phổ biến, là một sự thực khách quan của các thời đại, của các dân tộc.

Thực tế này có căn cứ vững chắc trong sự phát triển. Đó là sự phát triển không đồng đều của các dân tộc qua không gian và thời gian. ở cùng một thời đại, ta thường thấy ở một vùng này, có một dân tộc hoặc một vài dân tộc khác cao hơn, nhanh hơn, mạnh hơn các dân tộc khác ở xung quanh. Sự thực này ta có thể tìm thấy ở Châu á, Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ, ở thời xưa cũng như thời nay. Những dân tộc ở bất cứ đâu, bất cứ thời nào muốn sống, muốn nâng cao mức sống của mình không thể không học tập những dân tộc tiên tiến. Ta không hề thấy một dân tộc nào cứ chịu lạc hậu, chịu áp bức bóc lột nghèo nàn để chờ sự sáng tạo của riêng mình không thèm học tập những dân tộc tiến bộ hơn mình. Điều này đúng với khoa học tự nhiên và kỹ thuật cũng như với khoa học xã hội. Vì thế chúng ta tiếp thu tư tưởng văn hoá Trung Quốc là một điều tất yếu.

Trong ý thức hệ phong kiến mà người Hán đưa vào nước ta từ thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo lâu bền nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất. Phật giáo dần dần rút lui vào chùa chiền, lão giáo cũng dần biến thành một thứ mê tín dị đoan mà các thầy phù thủy dùng làm kế sinh nhai. Tư tưởng trị vì trong lĩnh vực chính trị và học thuật suốt 2000 năm là tư tưởng Nho giáo. Có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân vô cùng quan trọng là sức sống của dân tộc. Trong hoàn cảnh thời

trước, nhất là từ khi giành được nền tự chủ dân tộc Việt Nam muốn tồn tại thì phải chọn lấy một ý thức hệ tích cực, quan tâm đến con người đến cuộc đời, đến xã hội, đến vận mệnh dân tộc. Nho giáo có nhiều hạn chế nhưng trong 3 ý thức hệ phong kiến thì phải nói Nho giáo có nhiều nhân tố tích cực nhất. Do đó cha ông ta đã chọn lấy Nho giáo.

Chúng ta đã biết, lúc đầu Nho giáo được đưa vào Việt Nam trong trường hợp không hay ho gì. Nó bị bọn xâm lược đặt lên nhân dân ta với ý định gây cảnh “đồng văn” để dễ “đồng hoá”. Nhưng khi đã làm quen với đạo Nho, chắc rằng nhân dân ta thời đó thấy nó đáp ứng được nhiều vấn đề mà đời sống đặt ra, nên khi giành được độc lập, nhân dân ta nói lấy nó làm nền tảng lý luận để chỉ đạo tư duy và hành động của mình. Thế là từ chỗ bị ép học nó, nhân dân ta đã tự nguyện học nó và ngày một phổ biến nó một cách rộng rãi. Vì thế những người Việt Nam đầu tiên được giữ những chức vụ quan trọng dưới thời Bắc thuộc như Lý Tiến, Lý Cầm - làm thái thú, thứ sử - đều là những người học thông kinh truyện, xuất thân từ khoa bảng. Ngay khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, giành được độc lập đã xây dựng thể chế quốc gia, đặc các nghi lễ phẩm phục, chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, tức là tinh thần tôn ti đẳng cấp. Các triều đại đầu tiên khi niên hiệu, tôn hiệu cũng đã thể hiện sự tin tưởng màu sắc là lý thuyết mệnh trời như “ứng thiên”, “thuận thiên” “Phụng thiên”. Phần “Chiếu dời đô” của nhà Lý tuy đoạn còn lại với chúng ta rất ngắn, cũng đượm mùi Nho giáo. Cái gương “nhà Thương, nhà Chu” cũng được nêu lên, cái gương “kính vâng mạng trời” cũng được nhấn mạnh. Các triều đại sau, Trần, Lê, Nguyễn thờ đạo Nho như thế nào thì sử sách đã nêu rõ.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG TƯ TƯỞNG VIỆT NAM.

1. Những nhu cầu xã hội giúp cho Nho giáo chiếm được địa vị độc tôn trong thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam.

Nho giáo Việt Nam chiếm được vị trí độc tôn từ thế kỷ 15 và thịnh đạt nhất vào thời Lê Thánh Tông thì đó không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Bởi vì nó có liên hệ với những nhu cầu xã hội nước ta lúc đương thời. Những nhu cầu này không chỉ tồn tại ở thế kỷ 15 mà đã sớm xuất hiện từ trước ngay khi Nho giáo còn đang trên đà phát triển.

Trong những nhu cầu đó đáng kể trước hết là nhu cầu xây dựng và tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền lớn mạnh và nhu cầu củng cố trật tự đã ổn định của xã hội phong kiến.

Ngay từ sau chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại ở thế kỷ X, việc xây dựng một nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đã tỏ ra cần thiết cho công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Tuy nhiên dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê việc xây dựng một nhà nước chủ thể mới chỉ làm được những bước đầu tiên và chưa thực sự được đẩy mạnh, phải đợi đến thế kỷ XI với sự xác lập của vương triều Lý thì nhà nước phong kiến tập quyền mới được xây dựng một cách quy mô bề thế, với những tổ chức và thể chế trùng điệp của nó. Tiếp đó là triều đại nhà Trần, rồi đến Lê Lợi khi đã lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi đều quan tâm tới việc củng cố chế độ phong kiến tập quyền và xây dựng một bộ máy nhà nước trung ương hùng mạnh không kém gì phương Bắc.

Nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam ra đời là một sự phủ định chính quyền của bọn phong kiến phương Bắc kéo dài trong 1000 năm Bắc thuộc. Thế cho nên khi xây dựng nhà nước tập quyền của mình, giai cấp phong kiến Việt Nam phải tiếp thu những kinh nghiệm và nguyên tắc tổ chức của nhà nước phong kiến tập quyền phương Bắc cùng với Nho giáo là cơ sở lý luận của Nhà nước. Và lại trong hoàn cảnh lịch sử bấy giờ chỉ có Nho giáo mới có thể giải đáp được những vấn

đề thiết thân đến việc củng cố nhà nước như vấn đề quân quyền, quy định các chương lễ chế và cơ cấu hành chính từ triều đình đến địa phương... Đó là những vấn đề mà bản thân phật giáo cũng như Lão giáo với toàn bộ hệ thống lý thuyết của nó không hề có một sự giải đáp thích đáng nào cả. Cho nên từ thế kỷ XV trở đi Nho giáo ngày càng được giai cấp phong kiến Việt Nam trọng dụng thì đó cũng là điều dễ hiểu. Sự thực chứng tỏ rằng trong thời Lý, Trần, Nho giáo đã bắt đầu được vận dụng một cách rõ rệt vào hoạt động thực tiễn nhằm củng cố chính quyền nhà nước.

Sau nữa, củng cố ở thời Lý, Trần và nhất là thời Lê sơ, tôn ti trật tự của chế độ phong kiến tập quyền cùng với sự phân biệt rạch ròi về quyền lợi và đẳng cấp của nó đã dần dần ổn định. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự khẳng định về mặt lý luận. Và lại vào cuối triều Lý và nhất là khi nhà Trần suy vong, mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và đa số nhân dân đã lộ rõ, mầm phản kháng của nhân dân chống lại cái trật tự khắc nghiệt của chế độ phong kiến đã trở thành một sự nổi bật hơn cả những cuộc hỗn chiến giữa các tập đoàn thống trị. Trong hoàn cảnh ấy giai cấp phong kiến Việt Nam muốn tăng cường bộ máy Nhà nước và duy trì trật tự xã hội thì không thể không tìm đến cái đạo trị quốc bình thiên hạ, cái lý thuyết chính danh định phận và lễ trị của Nho giáo.

Quá trình phát triển của chế độ trung ương tập quyền Việt Nam gắn liền với sự củng cố quyền sở hữu của Nhà nước và sự bành trướng của sở hữu tư nhân về ruộng đất. Hầu hết ruộng đất dù là ruộng công của làng xã hay ruộng của địa chủ đều được sử dụng trong khuôn khổ sản xuất nhờ lấy gia đình làm đơn vị. Trong mỗi gia đình không những cơ quan hôn nhân, huyết thống mà còn có cả quan hệ sở hữu, phân phối sản phẩm, phân công lao động cho đến những quan hệ tinh thần. Tất cả những quan hệ ấy chứng tỏ vai trò của người gia trưởng

và tôn ti trật tự của gia đình có một ý nghĩa rất lớn. Đó chính là cơ sở để Nho giáo dễ thâm nhập vào cuộc sống bởi vì Nho giáo với các khái niệm hiếu, đễ, tiết, hạnh đã góp phần củng cố uy quyền của người gia trưởng và tôn ti trật tự trong gia đình.

Cuối cùng phải kể đến nhu cầu phát triển văn hoá và giáo dục nước ta khi chế độ phong kiến tập quyền đã bắt đầu, việc bổ sung quan lại bằng hai con đường “nhiệm tử” và “thủ sĩ” không đủ mà cần phải bổ sung một phương thức đào tạo và tuyển lựa quan lại mới. Phương thức này chỉ có thể phát triển giáo dục văn hoá và thực hiện chế độ thi cử để tuyển lựa nhân tài. Lúc đương thời Phật giáo, Lão giáo không chỉ đảm nhiệm công việc đó. Cho nên Nho giáo vốn có đầy đủ lý thuyết và quy chế về giáo dục và khoa cử tất nhiên phải đảm đương nhiệm vụ lịch sử ấy.

Tất nhiên những nhu cầu xã hội nói trên mới chỉ là những cơ sở khách quan cho sự phát triển Nho giáo ở nước ta mà thôi. Sự phát triển đó muốn trở thành hiện thực thì phải thông qua hoạt động của những con người cụ thể, những lực lượng xã hội cụ thể. Trong thực tế từ vua cho đến các đại thần nắm quyền chính trị dưới cànng triều Lý, Trần cũng như các thế hệ nho sĩ đời sau đều đã nhận thức được vai trò cần thiết của Nho giáo. Và đã tiến hành những bước truyền bá và sử dụng Nho giáo trong xã hội Việt Nam.

2. Ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của Nho giáo đối với xã hội Việt Nam.

Sự phát triển của Nho giáo Việt Nam không tách rời những yêu cầu xã hội như trên đã nói, cho nên trong buổi thịnh tự nhất, nó không khỏi có một số tác dụng tích cực.

Trước hết là cương vị độc tôn, Nho giáo đã có thêm nhiều sức mạnh và uy thế tốp phần củng cố và phát triển chế độ quân chủ và những kinh nghiệm mẫu mực cho việc chấn chỉnh

và mở rộng nhà nước phong kiến tập quyền theo một quy mô hoàn chỉnh có đầy đủ những thể chế và điều phạm. Mà ở thế kỷ XV, các xu thế phát triển đó đã và đang giữ vai trò thúc đẩy sự phát triển của xã hội Việt Nam trên các bình diện sản xuất và củng cố quốc phòng.

Như đã biết, quá trình đi lên của Nho giáo Việt Nam không tách rời yêu cầu phát triển nền kinh tế tiểu nông gia trưởng dựa trên quyền sở hữu của giai cấp địa chủ của nhà nước và của một bộ phận nông dân trực tiếp tự canh về ruộng đất. Vì thế cho nên khi chiếm được vị trí chủ đạo trên vòm trời tư tưởng của chế độ phong kiến, Nho giáo càng có điều kiện xúc tiến sự phát triển này. Nó làm cho sản xuất nông nghiệp và trao đổi hàng hoá được đẩy mạnh hơn trước.

Đồng thời Nho giáo đem lại một bước tiến khá căn bản trong lĩnh vực văn hoá tinh thần của xã hội phong kiến nước ta từ thế kỷ XV, trước hết nó làm cho nền giáo dục phát triển hết sức mạnh mẽ nhất là dưới triều Lê Thánh Tông. Nền giáo dục ấy cùng với chế độ thi cử đã đào tạo ra một đội ngũ tri thức đông đảo chưa từng thấy trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Do đó khoa học và văn học nghệ thuật phát triển.

Hơn nữa sự thịnh trị của Nho giáo từ thế kỷ XV cũng là một hiện tượng góp phần thúc đẩy lịch sử tư tưởng nước ta tiến lên một bước mới. Là một học thuyết tích cực nhập thể, nó cổ vũ và khuyến khích mọi người đi sâu vào tìm hiểu những quan hệ xã hội, những vấn đề của thực tiễn chính trị, pháp luật và đạo đức. Do đó, nhận thức lý luận của dân tộc ta về các vấn đề ấy cũng được nâng cao hơn. Dựa vào lịch sử của Nho giáo, nhà vua và các nho sĩ giải thích các vấn đề ấy có lập luận và có lý lẽ đầy đủ hơn.

Nhưng Nho giáo Việt Nam dù có lý do để tồn tại và phát triển thì cũng vẫn gắn liền với giai cấp phong kiến địa chủ trong nước và là công cụ thống trị và tư tưởng của giai cấp đó.

Mà giai cấp địa chủ đó từ thế kỷ XV trở về trước tuy có một vai trò nhất định nhưng vẫn là một giai cấp bóc lột đối với nhân dân. Và bất cứ một giai cấp bóc lột nào ngay cả khi đang lên cũng mang theo những vết bần nhơ và bàn tay vấy máu của những người lao động. Cho nên Nho giáo với tư cách là vũ khí của giai cấp phong kiến Việt Nam dù cho có không ít tích cực thì tác dụng tích cực đó cũng còn rất hạn chế. Thực ra ngay ở thời kỳ thịnh trị của nó, Nho giáo cũng đã có những mặt tiêu cực nghiêm trọng và chứa đựng khả năng suy yếu sau này của nó.

Nho giáo ở Việt Nam khi chiếm ở vị trí độc tôn thì đã làm cho chủ nghĩa giáo điều và khuôn sáo phát triển mạnh trong lĩnh vực tư tưởng và trong địa hạt giáo dục khoa học. Các quan lại, sĩ phu, đều lấy thánh kinh, hiền truyện của Nho giáo làm khuôn vàng thước ngọc cho mọi người suy nghĩ và hành động của mình, lấy cái xã hội thời Nghiêu Thuấn làm khuôn mẫu cho mọi tình trạng xã hội; lấy những sự tích và điều phạm trong kinh, thư, kinh xuân thu làm tiêu chuẩn để bình giá mọi sự việc. Bệnh giáo điều và khuôn sáo này đã ăn sâu vào trong lĩnh vực khoa học và nghệ thuật nhất là trong văn học và sử học khiến cho sự sáng tạo trong các lĩnh vực này bị dập vào những cái khuôn sẵn có. Đó là một tật bệnh đã được rèn đúc ngay từ khi người nho sĩ phải mài dũa văn chương để tiến vào con đường cử nghiệp.

Sự thịnh trị của Nho giáo còn khuyến khích mọi người nhất là các phân tử tri thức đi sâu vào cái tạo “tu tề trị bình” vào việc học hành, thi đỗ, dương danh thiên hạ. Vì vậy mà trong thực tế, Nho giáo đã làm cho những người gia nhập tầng lớp Nho sĩ này xa rời sinh hoạt kinh tế và lĩnh vực sản xuất xã hội, nó chỉ biết đề cao đạo tu thân và đạo tỵ nước chứ không hề đếm xỉa đến các tri thức về khoa học tự nhiên cũng như về các ngành sản xuất và lưu thông. Tính chất tiêu cực ấy của

Nho giáo càng về sau càng gây tác hại không nhỏ trong việc phát triển lực lượng sản xuất của xã hội.

Khi đã chiếm được địa vị thống trị trên vũ đài tư tưởng, Nho giáo Việt Nam không tiếp tục đi sâu vào khám phá những vấn đề bản chất của đời sống và của vũ trụ, vì mối quan hệ giữa tinh thần và thể xác. Nó chỉ chú trọng đến những quan hệ chính trị và đạo đức thực tế. Cho nên khi xã hội phong kiến rối loạn, vấn đề số phận và yêu cầu giải phóng con người được đặt ra thì Nho giáo trở thành bất lực. Nó không giải đáp được vấn đề ấy vì nó đã sớm bỏ con đường phát triển tư duy trừu tượng.

Hơn nữa, một khi Nho giáo chiếm vị trí độc tôn thì lễ chế của nó đặc biệt phát triển mạnh. Khi đó nó bắt đầu đè nặng lên con người và bóp nghẹt nếp sống giản dị, những quan hệ xã hội trong sáng, những tình cảm tự nhiên và chân thực của suy sụp cùng với xã hội phong kiến thì nó trở nên phản động, cổ hủ và lạc hậu.

Tóm lại bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, Nho giáo cũng đem lại không ít tác động tiêu cực mà cho đến nay nó vẫn còn là nhân tố kìm hãm sự phát triển văn hoá tại các vùng nông thôn Việt Nam.

KẾT LUẬN

Không ai chối cãi được rằng Khổng giáo hay Nho giáo đã tham gia một phần vào sự đúc nặn cái diện mạo tinh thần dân tộc và vào sự thành văn hoá dân tộc, cho nên chúng ta cần thiết phải nghiên cứu Nho giáo để xem nó ảnh hưởng đối việc văn hoá nước ta như thế nào.

Từ Nho giáo chuyển sang chủ nghĩa Mác qua một cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài và một biến chuyển về tư tưởng cơ bản, từ một hệ tư tưởng duy tâm lấy ý chí con người làm gốc sang chủ nghĩa duy vật với phương pháp khoa học, từ tư tưởng tôn ti trật tự gia trưởng sang dân chủ, từ dân tộc sang tư tưởng Mác xít phải đòi hỏi một quá trình dai dẳng. Tất nhiên rất nhiều điểm trong Nho giáo đã trở nên cổ hủ, lạc hậu, thậm chí là phản động đang kèm hãm quá trình phát triển của dân tộc ta nhất là tại các khu nông thôn. Nhưng chúng ta không hề hổ thẹn khi nói rằng chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội là kế tục truyền thống nhà nho xưa, và nếu ghét cay ghét đắng chế độ phong kiến khi đã thối nát thì cũng không thể không trân trọng đến kẻ sĩ đời trước, và khi đánh giá lại, nếu học thuyết tư tưởng ngày nay chúng ta hơn hẳn thế hệ cá sĩ phu thời trước, nhưng về nhân cách vẫn còn phải học nhiều phải chăng câu “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất của nhà Nho không còn giá trị hay sao?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luận ngữ - Thánh kinh của người Trung Hoa
2. Mạnh Tử
3. Nho học ở Việt Nam
4. Hồ Chí Minh toàn tập
5. Chông Đuyrinh - Enghen
6. Các nhân vật văn hoá vĩ đại Trung Quốc

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	1
Phần I: Vài nét về tiến trình phát triển của Nho giáo và một số nội dung tích cực của nó	3
I/ Vài nét về tiến trình phát triển của Nho giáo	3
II/ Một số nội dung chính của Nho giáo	6
1. Tư tưởng Nho giáo là gì?	7
2. Vấn đề tính luận trong Nho giáo	9
3. Thái độ của Nho giáo đối với cuộc sống	11
4. Quan niệm về đạo đức trong Nho giáo	12
Phần II: Ảnh hưởng của Nho giáo tới đời sống văn hoá Việt Nam	15
I/ Quá trình du nhập của Nho học vào Việt Nam	15
II/ Ảnh hưởng của Nho giáo trong tư tưởng Việt Nam	16
1. Những nhu cầu xã hội giúp cho Nho giáo chiếm được địa vị độc tôn trong thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến	16
2. Ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của Nho giáo đối với xã hội Việt nam	19
Kết luận	23
Tài liệu tham khảo	24